



# PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC “CÁ NHÂN HÓA” TRONG NHÀ TRƯỜNG NHÌN TỪ GÓC ĐỘ SINH HỌC VÀ TÂM LÝ

TS. HỒ VIỆT LƯƠNG

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

## 1. Đặt vấn đề

Phương pháp dạy và học cá nhân hóa (PPDHCN) đang rất thịnh hành ở các nước trong khu vực và trên thế giới. Đây là phương pháp dạy học (DH) lấy sự phù hợp năng lực (NL) tiếp thu của học sinh (HS) làm gốc, đang được ứng dụng trong thực tiễn “ôn luyện thi vào cấp học cao hơn đối với HS lớp cuối cấp và đưa lại kết quả thỏa mãn nhu cầu HS. Nghiên cứu về PPDHCN là đúng theo tinh thần Nghị quyết 40/2000/QH10: “Mục tiêu của việc đổi mới chương trình giáo dục (GD) phổ thông là xây dựng nội dung chương trình, phương pháp GD, sách giáo khoa phổ thông mới nhằm nâng cao chất lượng GD toàn diện thể hệ trẻ,...; tiếp cận trình độ GD phổ thông ở các nước phát triển trong khu vực và thế giới;...tăng cường tính thực tiễn,... phù hợp với NL tiếp thu của HS”.

Các nhà GD thế giới đã nghiên cứu và tổng hợp từ thực tiễn hoạt động GD cho thấy có khoảng 150 phương pháp dạy (teaching) khác nhau như thuyết trình (Lecture), thảo luận (Discussion), đóng vai (Role playing), cá nhân hóa,... Phương pháp thuyết trình và thảo luận là những phương pháp dạy-học được “đưa vào nghị sự quốc gia và quốc tế”, bàn luận ở nhiều diễn đàn khoa học. Trong thực tiễn GD nước ta, nhiều phương pháp dạy và học xuất hiện mang tính tổng hợp nhưng ít được bàn tới trên các diễn đàn khoa học. PPDHCN luôn chiếm vị trí quan trọng hàng đầu trong đời sống GD vì nó được xây dựng trên cơ sở lí luận khoa học bền vững. Tác giả đồng quan điểm với nhiều nhà GD thế giới rằng để cao PPDHCN là mẫu chốt góp phần đổi mới căn bản nền GD hiện hành nước ta.

## 2. Khái niệm PPDHCN

Ở Việt Nam, trên bình diện diễn đàn khoa học, PPDHCN xuất hiện ở mức “quá khiêm tốn”; trên thông tin đại chúng, nó được diễn đạt là “phương pháp DH cá biệt” và được hiểu như phương pháp GD “HS cá biệt”. Ngược lại, với diễn đàn học thuật, trong thực tiễn cuộc sống xã hội Việt nam, ở các đô thị lớn, PPDHCN đang được vận dụng triệt để và đưa lại kết quả to lớn cho nhiều HS, phụ huynh: **DH có nội dung chương trình cụ thể phù hợp với nhu cầu, mức độ nắm vững kiến thức, tốc độ tiếp thu của từng cá nhân HS hay nhóm HS.** Điều này đã và đang diễn ra ở nhiều nước phát triển như Hoa Kỳ, EU, chứng tỏ PPDHCN có một cơ sở khoa học bền vững và rất hợp lí với thực tiễn.

## 3. Cơ sở sinh học của PPDHCN

Theo kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học, NL hoạt động nhận thức, học tập tiếp thu kiến thức ở những con người là khác nhau. Nguyên nhân là do sự khác nhau về cơ sở sinh học thuộc các lĩnh vực:

Cấu trúc Vi mô của các bộ phận cơ thể (micro-organisms). Ví dụ: Quá trình tiếp thu kiến thức khác nhau phụ thuộc vào cấu tạo vi mô của các cơ quan thính giác, thị giác...

Yếu tố Di truyền học (Genetics) là những tố chất sinh học nằm bên trong cấu tạo tế bào. Tốc độ tiếp thu kiến thức của HS phụ thuộc vào tính di truyền từ bố mẹ. Nếu bố mẹ có trí tuệ, khỏe mạnh thì con cái có sức khỏe tốt và tiếp thu nhanh.

Yếu tố Sinh học- hóa học (Bio-chemistry) chính là các chỉ số về quá trình sinh hóa học trong cơ thể liên quan đến tốc độ phản ứng của cá nhân đối với tác động từ bên ngoài.

Yếu tố Giải phẫu thần kinh (Neuro-anatomy) ảnh hưởng trực tiếp đến NL học tập, tiếp thu kiến thức của HS. Đây là các yếu tố thuộc lĩnh vực cấu tạo của não bộ, hệ thống thần kinh thực vật, thần kinh trung ương và liên quan trực tiếp đến tốc độ “hình thành phản xạ có điều kiện”, theo Pavlov chính là tốc độ tiếp thu thông tin từ bên ngoài hay NL học tập.

Các yếu tố sinh học mang tính bẩm sinh “trời phú” cho từng cá nhân HS là nền tảng để các phẩm chất tâm lí của nhân cách hình thành nhờ những tác nhân thuận lợi (dạy và học) của môi trường xã hội.

## 4. Cơ sở tâm lí học của PPDHCN

Cơ sở tâm lí học của PPDHCN cụ thể và trực tiếp nhất là sự khác biệt cá nhân về NL nhận thức (individual differences of cognitive ability), được đánh giá bằng các trắc nghiệm trí tuệ. Kết quả nghiên cứu quốc tế về NL nhận thức của con người (trẻ em 6-16 tuổi) bằng các trắc nghiệm trí tuệ (IQ) của Charles Spearman và David Wechsler cho thấy sự khác biệt tâm lí nhận thức ở cá nhân HS được biểu hiện trong tính vượt trội (hoàn hảo) và tính khiếm khuyết. Những HS có sự vượt trội về NL nhận thức sẽ có nhiều cơ hội trưởng thành hơn các HS có bẩm sinh về khiếm khuyết.

Những biểu hiện khác biệt tâm lí ở các cá nhân khác nhau biểu hiện trước hết trong trí thông minh, sáng tạo, phong cách nhận thức, động lực (động cơ) và khả năng xử lí thông tin, NL giao tiếp và NL tạo lập mối quan hệ với những người xung quanh.

Những khiếm khuyết bẩm sinh tạo ra sự khác biệt tâm lí nhận thức ở HS phổ biến nhất được tìm thấy ở trẻ em tuổi đi học là NL tập trung chú ý, suy giảm, rối loạn tăng động (ADHD-Hyperactivity and attention deficit disorder), khuyết tật học tập (learning diasability), chứng khó đọc và rối loạn ngôn ngữ (dyslexia and speech disorder). Khuyết tật ít phổ biến hơn bao gồm chậm phát triển tâm thần, khiếm thính, bại não, động kinh, mù lòa,...

Ngày nay, việc sử dụng công cụ trắc nghiệm trí tuệ để sàng lọc các mức độ khác biệt tâm lý nhận thức ở cá nhân khác nhau, trở nên thông dụng trong GD phổ thông và quân đội. Các công cụ thông dụng và đạt chuẩn quốc tế như Stanford-Binet IQ test (trắc nghiệm trí tuệ của nhà tâm lý học Pháp Alfred Binet được hoàn thiện hơn ở Đại học Stanford Hoa Kỳ) và WISC test (Wechsler Intelligence Scale for Children)-trắc nghiệm sàng lọc sự khác biệt tâm lý nhận thức - trí tuệ ở HS từ 6-16 tuổi của nhà tâm lý học Hoa Kỳ David Wechsler. Hai công cụ này cho ra kết quả sàng lọc về khác biệt trí tuệ và phân thành ba vùng chính: Vùng một bao gồm những HS có chỉ số trí tuệ siêu việt-sáng dạ (Genius, superior and Bright); Vùng hai gồm những HS có chỉ số bình thường (High Average and Normal); Vùng ba gồm những HS có chỉ số trí tuệ thấp dưới mức bình thường (Low Average, Boderline Impaired)

Tên cơ sở kết quả sàng lọc, người ta để ra các chương trình DH phù hợp với từng nhóm theo từng vùng. Những HS thuộc vùng một là các cá nhân có NL trí tuệ vượt trội, được cung cấp chương trình học tập nâng cao kiến thức nhằm đào tạo ra những chuyên gia giỏi. Các HS vùng hai là bình thường và học theo chương trình phổ thông hiện hành. Những HS thuộc vùng ba được xếp vào những lớp GD đặc biệt (Special education) tùy theo mức độ trầm trọng của khuyết tật, tùy theo chủng loại khuyết tật (ngữ âm, hay khiếm thính, khiếm thị...)

*Sự khác biệt về môi trường xã hội của từng cá nhân HS*

Mỗi cá nhân (HS) đều được sinh ra và lớn lên trong những môi trường xã hội riêng biệt như gia đình, địa phương, vùng miền. Đối với lứa tuổi HS (6-18 tuổi), môi trường xã hội trong gia đình có tác dụng trực tiếp và quyết định đến quá trình hình thành nhân cách, xu hướng phát triển và kết quả học tập. Sự hình thành các phẩm chất tâm lý nhân cách của trẻ trước tuổi đi học phụ thuộc phần lớn vào hoàn cảnh gia đình: Điều kiện kinh tế, trình độ học vấn của cha mẹ và các thành viên khác trong gia đình,... Những HS ở gia đình có mức sống cao, có bố mẹ là trí thức có điều kiện thuận lợi hơn những gia đình khác. Môi trường xã hội trong phạm vi địa phương tác động lớn đến sự hình thành động lực học tập của HS. Tóm lại, hoàn cảnh môi trường sống của HS ở các nhóm xã hội (gia đình, địa phương, vùng miền...) khác nhau đã tạo nên sự khác biệt về cơ hội học tập cho từng cá nhân HS.

**5. Thực tiễn về tính hiệu quả, tính phổ biến của PPDHCN trên quy mô toàn cầu**

PPDHCN đang được ứng dụng tối đa với quy mô quốc tế và quốc gia trong lĩnh vực dạy và học ngoại ngữ, ví dụ ở các trung tâm Anh ngữ quốc tế ở nước ta như Apollo, Language link, Hội đồng Anh,... Ở các trung tâm dạy anh ngữ quốc tế, HS được xếp vào các lớp học hoàn toàn theo nhu cầu, trình độ và NL cá nhân. Các HS được dạy chương trình tiếng anh phù hợp với nguyện vọng và mục tiêu cá nhân, ví dụ mục tiêu của HS có thể là các chứng chỉ khác nhau: SAT (Scholastic Assessment Test), TOEIC (Test of English for International Communication), IELTS (International English Language Testing System),...

Ở Hoa Kỳ và nhiều nước khác, HS ở bậc phổ thông (Secondary and High School) có quyền thi vào bậc Đại học mà không nhất thiết phải học xong, có bằng tốt nghiệp phổ thông như ở nước ta. Điều này được thực hiện theo tiếp cận "GD dựa vào NL cá nhân người học" bằng kết quả kì thi SAT. Các kì thi SAT được tổ chức một cách linh hoạt về thời gian và địa điểm (một năm có tới 5-6 kì thi, ở nhiều địa điểm khác nhau) để mọi cá nhân người học có thể lựa chọn phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của mình.

Trong lĩnh vực GD phổ thông ở nước ta, PPDHCN đang "lưu hành" phổ biến ở mọi cấp học nhằm đáp ứng nhu cầu của cha mẹ và HS. PPDHCN đang "phủ sóng" ở cấp "đầu tiểu học" trong việc "ôn luyện thi vào lớp 1 trường chuẩn", cuối Trung học cơ sở - "ôn luyện thi vào lớp 10" và cuối cấp Trung học phổ thông - "ôn luyện thi vào các trường đại học". Trong lĩnh vực GD phổ thông, PPDHCN đang được xã hội sử dụng hiệu quả, đáp ứng nhu cầu của phụ huynh và bản thân HS ở các lớp cuối cấp học để có đủ kiến thức thi vào cấp học cao hơn.

**6. Kết luận**

PPDHCN là phương pháp dạy và học có cơ sở khoa học vững chắc trên nhiều phương diện như Sinh học, Tâm lý học, Xã hội nhân văn, đang thịnh hành trên quy mô Quốc tế. Đây là phương pháp DH có tính quyết định bản chất của nền GD: GD dựa vào NL từng cá nhân người học. Nói cách khác, để cao phương pháp DH "cá nhân hóa" trong nhà trường là mẫu chốt đổi mới căn bản nền GD ở nước ta. Các nhà quản lí và nghiên cứu GD nước ta cần tăng cường để cao PPDHCN trong nhà trường phổ thông Việt Nam.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1]. Nghị quyết 40/2000/QH10 về *Đổi mới Chương trình GD phổ thông*.  
 [2]. Hồ Viết Lương, *Phương pháp dạy và học "cá nhân hóa" từ lý thuyết đến thực tiễn GD ở nước ta*, Tạp chí Quản lí GD, số 55, 2013.  
 [3]. Wechsler, D., (2004), *The Wechsler intelligence scale for children - fourth edition*, London: Pearson Assessment.  
 [4]. Spearman, C.E., (1904), *General intelligence; Objectively Determined And Measured*, American Journal of Psychology, 15, 201-293.  
 [5]. *Stanford-Binet Intelligence Scales*, Fifth Edition Assessment Service Bulletin Number 1.  
 [6]. Becker, K.A, (2003), *History of the Stanford-Binet Intelligence scales: Content and psychometrics*, Stanford-Binet Intelligence Scales, Fifth Edition Assessment Service Bulletin No. 1.

**SUMMARY**

*The individual teaching/learning methods are very popular in international countries. This is the teaching methods basing on students' acquirement competence, meeting the needs of parents and students. In Vietnam, educational managers and researchers should strengthen individual teaching methods at high schools.*

**Keywords:** *Individual teaching methods; students; general schools.*